

**Mẫu CBTT/SGDHCM-02**

(Ban hành kèm theo Quyết định số 340/QĐ-SGDHCM ngày 19 tháng 8 năm 2016 của TGD SGDCCK TPHCM về Quy chế công bố thông tin tại SGDCCK TPHCM)

**CÔNG TY CỔ PHẦN  
CÁP TREO NÚI BÀ TÂY NINH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 04/2021/CBTT/TCT

Tây Ninh, ngày 31 tháng 03 năm 2021

**CÔNG BỐ THÔNG TIN  
TRÊN CÔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ  
CỦA ỦY BAN CHỨNG KHOÁN  
NHÀ NƯỚC VÀ SỞ GIAO DỊCH  
CHỨNG KHOÁN TP.HCM**

**DISCLOSURE OF INFORMATION ON  
THE STATE SECURITIES  
COMMISSION'S PORTAL AND  
HOCHIMINH STOCK EXCHANGE'S  
PORTAL**

**Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước  
- Sở Giao dịch Chứng khoán TP. HCM**

- Tên công ty: **CÔNG TY CỔ PHẦN CÁP TREO NÚI BÀ TÂY NINH**
- Mã chứng khoán: **TCT**
- Địa chỉ trụ sở chính: Núi Bà Đen, khu phố Ninh Phú, phường Ninh Sơn, thành phố Tây Ninh, tỉnh Tây Ninh.
- Điện thoại: (0276) 3823448; Fax: (0276) 3823448
- Người thực hiện công bố thông tin: **Nguyễn Thanh Tuấn**
- Chức vụ: **Thư ký Hội đồng Quản trị.**
- Loại công bố thông tin:  định kỳ  bất thường  24h  theo yêu cầu.
- Nội dung công bố thông tin: **Báo cáo tài chính năm 2020 của Công ty Cổ phần Cáp treo Núi Bà Tây Ninh.**

Tôi cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

**Nơi nhận:**

- UBCKNN;
- Sở GDCK TP.HCM;
- Lưu TCT.

**Tài liệu đính kèm:**

- Báo cáo tài chính năm 2021

**NGƯỜI ỦY QUYỀN CÔNG BỐ THÔNG TIN**



**Nguyễn Thanh Tuấn**

# Báo cáo tài chính

CÔNG TY CỔ PHẦN CÁP TREO NÚI BÀ TÂY NINH

Năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020  
(Đã được kiểm toán)



**NỘI DUNG**

	Trang
Báo cáo của Ban Giám đốc	02-03
Báo cáo kiểm toán độc lập	04
Báo cáo Tài chính đã được kiểm toán	
Bảng cân đối kế toán	05-06
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	07
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	08
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính	09-27

**Công ty Cổ phần Cáp treo Núi Bà Tây Ninh**

Núi Bà Đen, Khu phố Ninh Phú, Phường Ninh Sơn, Thành phố Tây Ninh, Tỉnh Tây Ninh

**BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC**

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Cáp treo Núi Bà Tây Ninh (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020.

**CÔNG TY**

Công ty Cổ phần Cáp treo Núi Bà Tây Ninh được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 3900309621 cấp lần đầu ngày 11 tháng 01 năm 2001 và đăng ký thay đổi lần thứ 12 vào ngày 18 tháng 08 năm 2020 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Tây Ninh cấp.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại Núi Bà Đen, Khu phố Ninh Phú, Phường Ninh Sơn, Thành phố Tây Ninh, Tỉnh Tây Ninh.

**HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ - BAN GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT**

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Bà Nguyễn Lâm Nhi Thùy	Chủ tịch
Ông Trần Trung Kiên	Phó Chủ tịch
Ông Trịnh Văn Hà	Thành viên
Ông Đặng Tấn Tài	Thành viên
Ông Nguyễn Đình Tuấn	Thành viên

Các thành viên Ban Giám đốc đã điều hành trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Trần Trung Kiên	Giám đốc	
Ông Nguyễn Huy Cường	Phó Giám đốc	Miễn nhiệm ngày 08/01/2020

Các thành viên Ban Kiểm soát trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Nguyễn Văn Quang	Trưởng Ban kiểm soát
Ông Bùi Minh Nam	Thành viên
Ông Lý Bình Hòa	Thành viên

**KIỂM TOÁN VIÊN**

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính cho Công ty.

**CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- ▶ Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ Ban Giám đốc Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- ▶ Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- ▶ Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- ▶ Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- ▶ Lập và trình bày các Báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính;
- ▶ Lập các Báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

**Công ty Cổ phần Cáp treo Núi Bà Tây Ninh**

Núi Bà Đen, Khu phố Ninh Phú, Phường Ninh Sơn, Thành phố Tây Ninh, Tỉnh Tây Ninh

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31/12/2020, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

**CAM KẾT KHÁC**

Ban Giám đốc cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định 71/2017/NĐ-CP ngày 06/06/2017 hướng dẫn về quản trị công ty áp dụng đối với công ty đại chúng và Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

Thay mặt Ban Giám đốc



Trần Trung Kiên  
Giám đốc

Tây Ninh, ngày 24 tháng 03 năm 2021

Số: 240321.006/BCTC.FIS2

## BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc  
Công ty Cổ phần Cấp treo Núi Bà Tây Ninh

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Cấp treo Núi Bà Tây Ninh được lập ngày 24/03/2021, từ trang 05 đến trang 27, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2020, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Thuyết minh báo cáo tài chính.

### Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### Trách nhiệm của kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

### Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Cấp treo Núi Bà Tây Ninh tại ngày 31/12/2020, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

**Công ty TNHH Hãng kiểm toán AASC**

TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN  
HÀNG KIỂM TOÁN  
AASC

**Đỗ Mạnh Cường**

Phó Tổng Giám đốc  
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề  
kiểm toán số: 0744-2018-002-1

**Nguyễn Phạm Hùng**

Kiểm toán viên  
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề  
kiểm toán số: 2893-2020-002-1

Hà Nội, ngày 24 tháng 03 năm 2021

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**  
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2020	01/01/2020
			VND	VND
<b>100</b>	<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>		<b>272.667.087.585</b>	<b>280.153.820.598</b>
<b>110</b>	<b>I. Tiền và tương đương tiền</b>	<b>3</b>	<b>20.163.751.874</b>	<b>32.672.393.013</b>
111	1. Tiền		3.163.751.874	472.393.013
112	2. Các khoản tương đương tiền		17.000.000.000	32.200.000.000
<b>120</b>	<b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>4</b>	<b>9.240.530.411</b>	<b>120.350.000.000</b>
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		9.240.530.411	120.350.000.000
<b>130</b>	<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>		<b>240.159.973.727</b>	<b>122.841.167.750</b>
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	1.496.984.043	845.709.500
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn		34.320.000	17.367.868.578
135	3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	6	226.300.000.000	100.000.000.000
136	4. Phải thu ngắn hạn khác	7	12.328.669.684	4.627.589.672
<b>140</b>	<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>8</b>	<b>2.667.291.774</b>	<b>3.257.251.634</b>
141	1. Hàng tồn kho		2.667.291.774	3.257.251.634
<b>150</b>	<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>		<b>435.539.799</b>	<b>1.033.008.201</b>
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	9	36.817.531	573.829.304
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		398.722.268	459.178.897
<b>200</b>	<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>		<b>52.250.984.747</b>	<b>87.964.294.444</b>
<b>220</b>	<b>I. Tài sản cố định</b>		<b>51.393.325.303</b>	<b>84.896.739.699</b>
221	1. Tài sản cố định hữu hình	10	51.303.181.933	84.739.262.997
222	- Nguyên giá		295.321.710.750	298.603.225.397
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(244.018.528.817)	(213.863.962.400)
227	2. Tài sản cố định vô hình	11	90.143.370	157.476.702
228	- Nguyên giá		202.000.000	202.000.000
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(111.856.630)	(44.523.298)
<b>260</b>	<b>III. Tài sản dài hạn khác</b>		<b>857.659.444</b>	<b>3.067.554.745</b>
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	9	857.659.444	3.067.554.745
<b>270</b>	<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>		<b>324.918.072.332</b>	<b>368.118.115.042</b>

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**  
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020  
(Tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2020	01/01/2020
			VND	VND
<b>300</b>	<b>A. NỢ PHẢI TRẢ</b>		<b>24.104.767.469</b>	<b>22.106.863.116</b>
<b>310</b>	<b>I. Nợ ngắn hạn</b>		<b>24.104.767.469</b>	<b>22.106.863.116</b>
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	12	22.728.665.146	17.477.328.203
313	2. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	13	155.925.204	3.005.709.158
314	3. Phải trả người lao động		553.020.865	698.892.570
315	4. Chi phí phải trả ngắn hạn	14	108.767.965	167.883.128
318	5. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn		114.439.393	125.530.303
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	15	60.968.627	191.279.685
322	7. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		382.980.269	440.240.069
<b>400</b>	<b>B. NGUỒN VỐN</b>		<b>300.813.304.863</b>	<b>346.011.251.926</b>
<b>410</b>	<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>16</b>	<b>300.813.304.863</b>	<b>346.011.251.926</b>
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		127.880.000.000	127.880.000.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		127.880.000.000	127.880.000.000
418	2. Quỹ đầu tư phát triển		51.418.611.387	77.852.238.928
421	3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		121.514.693.476	140.279.012.998
421a	- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		121.097.012.998	73.130.808.822
421b	- LNST chưa phân phối năm nay		417.680.478	67.148.204.176
<b>440</b>	<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>		<b>324.918.072.332</b>	<b>368.118.115.042</b>



Trần Trung Kiên  
Giám đốc

Nguyễn Thành Đông  
Kế toán trưởng

Lâm Thị Ngọc Châu  
Người lập biểu

Tây Ninh, ngày 24 tháng 03 năm 2021



**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**  
 Năm 2020

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2020		Năm 2019	
			VND		VND	
01	1. Doanh thu cung cấp dịch vụ	18	43.218.402.421	177.230.197.219		
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu		2.127.272	-		
10	3. Doanh thu thuần cung cấp dịch vụ		43.216.275.149	177.230.197.219		
11	4. Giá vốn cung cấp dịch vụ	19	51.672.869.630	86.983.894.912		
20	5. Lợi nhuận gộp về cung cấp dịch vụ		(8.456.594.481)	90.246.302.307		
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	20	22.658.396.564	17.257.381.298		
22	7. Chi phí tài chính	21	819.065.524	6.774.782		
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		807.645.040	-		
25	8. Chi phí bán hàng	22	6.840.218.150	14.561.098.984		
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	23	6.061.536.584	8.830.672.285		
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		480.981.825	84.105.137.554		
31	11. Thu nhập khác		46.107.103	20.004.427		
32	12. Chi phí khác		-	110.861.409		
40	13. Lợi nhuận/(Lỗ) khác		46.107.103	(90.856.982)		
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		527.088.928	84.014.280.572		
51	15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	24	109.408.450	16.866.076.396		
52	16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại		-	-		
60	17. Lợi nhuận sau thuế TNDN		<u>417.680.478</u>	<u>67.148.204.176</u>		
70	18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	25	33	5.251		



Trần Trung Kiên  
 Giám đốc

Nguyễn Thành Đông  
 Kế toán trưởng

Lâm Thị Ngọc Châu  
 Người lập biểu

Tây Ninh, ngày 24 tháng 03 năm 2021

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**

Năm 2020  
(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
<b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>				
01	Lợi nhuận trước thuế		527.088.928	84.014.280.572
<b>2. Điều chỉnh cho các khoản:</b>				
02	Khấu hao tài sản cố định		33.355.424.752	44.850.029.022
04	(Lãi)/lỗ CLTG do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		-	6.774.782
05	Lãi từ hoạt động đầu tư		(22.709.140.442)	(17.215.931.336)
06	Chi phí lãi vay		807.645.040	-
08	Lãi từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		11.981.018.278	111.655.153.040
09	(Tăng)/Giảm các khoản phải thu		347.118.885	(17.972.588.186)
10	(Tăng)/Giảm hàng tồn kho		589.959.860	1.617.610.045
11	Tăng/(Giảm) các khoản phải trả (không bao gồm lãi vay, thuế TNDN phải nộp)		(4.909.975.013)	9.153.254.718
12	(Tăng)/Giảm chi phí trả trước		2.746.907.074	(1.795.017.311)
14	Tiền lãi vay đã trả		(807.645.040)	-
15	Thuế TNDN đã nộp		(2.866.076.396)	(14.093.412.153)
17	Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh		(3.000.000)	(247.131.995)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		7.078.307.648	88.317.868.158
<b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>				
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		(186.064.499)	(2.268.751.271)
22	2. Tiền thu từ thanh lý TSCĐ		59.090.909	-
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(200.764.530.411)	(196.370.000.000)
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		185.574.000.000	76.020.000.000
27	5. Tiền thu lãi cho vay		14.912.555.214	14.840.803.407
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(404.948.787)	(107.777.947.864)
<b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>				
36	1. Cổ tức đã trả cho chủ sở hữu		(19.182.000.000)	(25.576.000.000)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(19.182.000.000)	(25.576.000.000)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm		(12.508.641.139)	(45.036.079.706)
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		32.672.393.013	77.708.472.719
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái		-	-
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	3	20.163.751.874	32.672.393.013



Trần Trung Kiên  
Giám đốc

Nguyễn Thành Đông  
Kế toán trưởng

Lâm Thị Ngọc Châu  
Người lập biểu

Tây Ninh, ngày 24 tháng 03 năm 2021

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**  
Năm 2020

**1. THÔNG TIN CHUNG**

**Hình thức sở hữu**

Công ty Cổ phần Cáp treo Núi Bà Tây Ninh là Doanh nghiệp được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 3900309621 cấp lần đầu ngày 11 tháng 01 năm 2001 và đăng ký thay đổi lần thứ 12 vào ngày 18 tháng 08 năm 2020 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Tây Ninh cấp.

Trụ sở chính của Công ty tại Núi Bà Đen, Khu phố Ninh Phú, Phường Ninh Sơn, Thành phố Tây Ninh, Tỉnh Tây Ninh.

Vốn điều lệ của Công ty là 127.880.000.000 VND, tương đương 12.788.000 cổ phần với mệnh giá 10.000 VND/cổ phần.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 là 36 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 là: 70 người).

**Lĩnh vực và ngành nghề kinh doanh**

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là vận chuyển du khách, hàng hóa, vật tư bằng phương tiện cáp treo; vận chuyển hành khách bằng hệ thống máng trượt; cho thuê quảng cáo trên pano; cabin và trụ tháp thuộc địa bàn Công ty quản lý; nhận chuyển giao công nghệ các loại hình vui chơi giải trí từ nước ngoài và kinh doanh các loại hình vui chơi giải trí; kinh doanh dịch vụ du lịch và các dịch vụ khác trong phạm vi chức năng nhiệm vụ của công ty cổ phần.

**Đặc điểm hoạt động trong kỳ có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính**

Trong năm 2020, diễn biến của dịch Covid-19 ảnh hưởng tới Báo cáo tài chính như sau:

- ▶ Hệ thống cáp treo và máng trượt tạm đóng cửa từ ngày 23/03/2020 – 23/05/2020 và từ 10/08/2020 – 26/09/2020, dẫn đến doanh thu và giá vốn năm nay giảm mạnh so với năm trước.
- ▶ Công ty cắt giảm nhân sự ở tất cả các bộ phận dẫn đến chi phí lương giảm mạnh so với năm trước.

Ngoài ra, đầu năm 2020 Công ty CP Mặt trời Tây Ninh đưa 02 hệ thống cáp treo từ chân núi lên đỉnh Bà Đen và lên Chùa Bà đen vào hoạt động, cũng ảnh hưởng trực tiếp đến biến động doanh thu trong năm của Công ty.

**2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY**

**2.1 Kỳ kế toán và đơn vị tiền tệ kế toán**

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

**2.2 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng**

*Chế độ kế toán áp dụng*

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

*Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán*

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính của Công ty được lập và trình bày đúng theo mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

### **2.3 Công cụ tài chính**

*Ghi nhận ban đầu*

**Tài sản tài chính**

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

**Nợ phải trả tài chính**

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác và chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

*Giá trị ghi nhận sau ban đầu*

Hiện tại chưa có các quy định cụ thể về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

### **2.4 Tiền và tương đương tiền**

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

### **2.5 Các khoản đầu tư tài chính**

Các khoản đầu tư tài chính là các khoản tiền gửi có kỳ hạn được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ. Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được lập vào thời điểm cuối năm căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

### **2.6 Các khoản phải thu**

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

### **2.7 Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị

thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định bằng phương pháp bình quân gia quyền.  
Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

## **2.8 Tài sản cố định**

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

▶ Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 35 năm
▶ Máy móc, thiết bị	03 - 10 năm
▶ Phương tiện vận tải	06 - 10 năm
▶ Thiết bị quản lý	05 - 10 năm
▶ Tài sản cố định khác	04 - 15 năm
▶ Phần mềm kế toán, bản vé điện tử	03 năm

Trong đó, trước năm 2020, hệ thống máy tính mới được Công ty trích khấu hao nhanh với tỷ lệ khấu hao là 33,33%/năm. Tuy nhiên, trong năm 2020 do kết quả kinh doanh suy giảm dẫn đến không đủ điều kiện áp dụng khấu hao nhanh theo quy định hiện hành. Công ty đã ngừng áp dụng phương pháp khấu hao nhanh và áp dụng tỷ lệ khấu hao cho năm 2020 là 16,67%/năm.

## **2.9 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm tài sản cố định đang mua sắm và xây dựng mà chưa hoàn thành tại ngày kết thúc năm tài chính và được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí về xây dựng, lắp đặt máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang chỉ được tính khấu hao khi các tài sản này hoàn thành và đưa vào sử dụng.

## **2.10 Thuê hoạt động**

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

## **2.11 Chi phí trả trước**

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

## **2.12 Các khoản nợ phải trả**

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

### 2.13 Vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng kế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

### 2.20. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

### 2.14 Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện là số tiền nhận trước của khách hàng cho một hoặc nhiều kỳ kế toán về dịch vụ quảng cáo, cho thuê địa điểm. Doanh thu chưa thực hiện được kết chuyển vào Doanh thu cung cấp dịch vụ theo số tiền được xác định phù hợp với từng kỳ kế toán.

### 2.15 Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như: chi phí kiểm toán, chi phí tiền điện,...

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong năm. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

### 2.16 Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên:

- ▶ Quỹ đầu tư phát triển: Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty và thường ban điều hành.
- ▶ Quỹ khen thưởng, phúc lợi: Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên và được trình bày như một khoản phải trả trên Bảng cân đối kế toán.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

## 2.17 Doanh thu

### *Doanh thu cung cấp dịch vụ*

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- ▶ Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- ▶ Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- ▶ Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán; và
- ▶ Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

### *Doanh thu hoạt động tài chính*

Doanh thu hoạt động tài chính gồm doanh thu phát sinh từ lãi tiền gửi và doanh thu tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (02) điều kiện sau:

- ▶ Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó; và
- ▶ Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

## 2.18 Giá vốn

Giá vốn trong năm được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng.

## 2.19 Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

Công ty hiện đang áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020. Theo Nghị định 114/2020/NĐ-CP ngày 25/09/2020 quy định chi tiết thi hành Nghị quyết số 116/2020/QH14 ngày 19/06/2020, Công ty được giảm 30% thuế TNDN phải nộp trong năm.

## 2.20 Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập Quỹ Khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

## 2.21 Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- ▶ Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- ▶ Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- ▶ Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

## 2.22 Thông tin bộ phận

Hoạt động kinh doanh chiếm phần lớn tổng doanh thu của Công ty là kinh doanh dịch vụ vận chuyển bằng cáp treo, máng trượt tại khu vực Tây Ninh nên Công ty không lập Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý.

## 3. Tiền và tương đương tiền

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
Tiền mặt	1.041.132.000	300.749.000
Tiền gửi ngân hàng	2.122.619.874	171.644.013
Các khoản tương đương tiền (*)	17.000.000.000	32.200.000.000
	<b>20.163.751.874</b>	<b>32.672.393.013</b>

(\*) Tại ngày 31/12/2020, các khoản tương đương tiền là tiền gửi có kỳ hạn 03 tháng tại ngân hàng Thương mại Cổ phần Công Thương Việt Nam – Chi nhánh Hòa Thành với lãi suất từ 3,5%/năm đến 3,6%/năm, chi tiết:

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
Ngân Hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín - CN Hoà Thành	-	5.400.000.000
Ngân hàng TMCP Công Thương - CN Hòa Thành	17.000.000.000	26.800.000.000
	<b>17.000.000.000</b>	<b>32.200.000.000</b>

## 4. Đầu tư tài chính ngắn hạn

Tại ngày 31/12/2020, Đầu tư tài chính ngắn hạn của Công ty là các khoản tiền gửi có kỳ hạn từ 06 tháng được gửi tại các ngân hàng thương mại cổ phần với lãi suất từ 5%/năm đến 7,2%/năm:

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín - CN Hoà Thành	8.000.000.000	64.570.000.000
Ngân hàng TMCP Á Châu - CN Tây Ninh	1.240.530.411	36.950.000.000
Ngân hàng TMCP Phát triển TP. Hồ Chí Minh - CN Tây Ninh	-	11.830.000.000
Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín Tây Ninh	-	4.000.000.000
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Tây Ninh	-	3.000.000.000
	<b>9.240.530.411</b>	<b>120.350.000.000</b>



**5. Phải thu ngắn hạn khách hàng**

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
<b>Chi tiết theo khách hàng có số dư lớn</b>		
Công ty TNHH Xây dựng Dân dụng Thái Dương	895.400.000	488.400.000
Công ty CP Mặt Trời Tây Ninh - Chi nhánh Sun World Tây Ninh	302.584.043	-
Công ty TNHH SUNECS	219.000.000	144.000.000
Công ty TNHH Ảnh Sản Việt TN	80.000.000	-
Công ty TNHH Xây dựng Dân dụng Olympia	-	132.000.000
Công ty CP Mặt Trời Tây Ninh	-	48.576.000
Công ty CP Du lịch - Thương mại Tây Ninh	-	32.733.500
	<b>1.496.984.043</b>	<b>845.709.500</b>
<b>Trong đó, phải thu khách hàng là bên liên quan</b> (Thuyết minh số 29)	<b>-</b>	<b>32.733.500</b>

**6. Phải thu về cho vay ngắn hạn**

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
Công ty TNHH Bất động sản Mặt Trời Thủ Đức (i)	100.000.000.000	100.000.000.000
Công ty TNHH Mặt Trời Cát Bà (ii)	126.300.000.000	-
	<b>226.300.000.000</b>	<b>100.000.000.000</b>

- (i) Khoản cho vay theo Hợp đồng 01/2018/HĐV/TCT-SCR ngày 18/09/2018 và các phụ lục kèm theo với mục đích bổ sung nguồn vốn thực hiện đầu tư dự án: Xây dựng công trình nhà ở kết hợp kinh doanh tại số 11 Lê Phụng Hiểu, Phường Trảng Tiền, Quận Hoàn Kiếm, Thành phố Hà Nội. Khoản cho vay này đã được Hội đồng quản trị của Công ty phê duyệt theo Nghị quyết 05/NQ-HĐQT ngày 17/09/2018 và được gia hạn, điều chỉnh lãi suất theo Nghị quyết 70/2020/NQ-HĐQT/TCT ngày 12/10/2020. Thời hạn trả khế ước nhận nợ cuối cùng sau khi được gia hạn là ngày 25/04/2021 với lãi suất 8%/năm.
- (ii) Khoản cho vay theo Hợp đồng 02/2020/HĐV/SCB-TCT ngày 13/02/2020 và các phụ lục kèm theo với mục đích phục vụ cho đầu tư xây dựng tuyến cáp treo Cát Hải – Phù Long. Khoản cho vay được Hội đồng quản trị của Công ty phê duyệt theo Nghị quyết số 08/2020/NQ-HĐQT/TCT ngày 13/02/2020 và được gia hạn theo Nghị quyết số 74/2020/NQ-HĐQT/TCT ngày 24/11/2020. Thời hạn trả khế ước nhận nợ cuối cùng sau khi được gia hạn là 03 tháng kể từ ngày 20/02/2021 với lãi suất 9,5%/năm.

**7. Phải thu ngắn hạn khác**

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
Lãi dự thu tiền gửi có kỳ hạn và cho vay	12.314.669.684	4.568.828.334
Tiền thuế TNCN phải thu	-	23.761.338
Tạm ứng	14.000.000	35.000.000
	<b>12.328.669.684</b>	<b>4.627.589.672</b>

8. Hàng tồn kho

	<u>31/12/2020</u>	<u>01/01/2020</u>
	VND	VND
Công cụ, dụng cụ	2.667.291.774	3.182.395.523
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	-	74.856.111
	<u>2.667.291.774</u>	<u>3.257.251.634</u>

9. Chi phí trả trước

	<u>31/12/2020</u>	<u>01/01/2020</u>
	VND	VND
<b>Ngắn hạn</b>		
Chi phí thuê chuyên gia kiểm định TUV xe trượt ống	-	372.137.526
Chi phí lắp đặt hoàn thiện hồ nước tại tiểu cảnh lồng đèn khu Núi Bà	-	137.153.107
Chi phí khác	36.817.531	64.538.671
	<u>36.817.531</u>	<u>573.829.304</u>
<b>Dài hạn</b>		
Chi phí sửa chữa lớn	792.242.543	2.492.029.219
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	62.634.124	574.275.526
Chi phí khác	2.782.777	1.250.000
	<u>857.659.444</u>	<u>3.067.554.745</u>

10. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị quản lý	Khác	Tổng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
<b>Nguyên giá</b>						
Tại ngày 01/01/2020	70.251.219.871	209.083.980.607	3.505.887.612	13.534.722.465	2.227.414.842	298.603.225.397
Mua mới trong năm	40.500.000	32.150.000	-	113.414.499	-	186.064.499
Thanh lý, tháo dỡ	(1.615.925.803)	(33.600.000)	(711.676.157)	(1.036.837.186)	(69.540.000)	(3.467.579.146)
<b>Tại ngày 31/12/2020</b>	<b>68.675.794.068</b>	<b>209.082.530.607</b>	<b>2.794.211.455</b>	<b>12.611.299.778</b>	<b>2.157.874.842</b>	<b>295.321.710.750</b>
<b>Hao mòn lũy kế</b>						
Tại ngày 01/01/2020	48.105.704.018	155.681.915.562	2.889.998.822	5.705.966.753	1.480.377.245	213.863.962.400
Khấu hao TSCĐ kinh doanh (i)	5.449.474.211	25.042.457.408	314.657.949	2.225.309.076	256.192.776	33.288.091.420
Hao mòn TSCĐ nguồn phúc lợi	54.259.800	-	-	-	-	54.259.800
Thanh lý, tháo dỡ	(1.615.925.803)	(33.600.000)	(662.444.547)	(806.274.453)	(69.540.000)	(3.187.784.803)
<b>Tại ngày 31/12/2020</b>	<b>51.993.512.226</b>	<b>180.690.772.970</b>	<b>2.542.212.224</b>	<b>7.125.001.376</b>	<b>1.667.030.021</b>	<b>244.018.528.817</b>
<b>Giá trị còn lại</b>						
Tại ngày 01/01/2020	22.145.515.853	53.402.065.045	615.888.790	7.828.755.712	747.037.597	84.739.262.997
<b>Tại ngày 31/12/2020</b>	<b>16.682.281.842</b>	<b>28.391.757.637</b>	<b>251.999.231</b>	<b>5.486.298.402</b>	<b>490.844.821</b>	<b>51.303.181.933</b>

► Nguyên giá TSCĐ hữu hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 36.659.767.703 VND.

(i) Trong năm, Công ty ngừng khấu hao nhanh hệ thống máng trượt do kết quả kinh doanh suy giảm dẫn đến không đủ điều kiện áp dụng khấu hao nhanh theo quy định hiện hành. Số khấu hao giảm so với năm 2019 do ngừng khấu hao nhanh là 12.528.893.292 VND.

11. Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình của Công ty tại ngày 31/12/2020 là phần mềm kế toán Fast Business Online và phần mềm bán vé TIS Smartcard với nguyên giá là 202.000.000 VND, giá trị hao mòn lũy kế đến 31/12/2020 là 111.856.630 VND, trong đó khấu hao phát sinh trong năm là 67.333.332 VND.

12. Phải trả người bán ngắn hạn

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
<b>Chi tiết theo đối tượng có số dư lớn</b>				
Công ty TNHH Xây dựng Dân dụng Thái Dương (i)	9.752.848.963	9.752.848.963	-	-
Công ty TNHH Công viên Châu Á	7.100.000.000	7.100.000.000	11.955.000.000	11.955.000.000
Công ty TNHH Mặt Trời Phú Quốc	5.500.000.000	5.500.000.000	-	-
Công ty Cổ phần Du lịch Thương mại Tây Ninh	147.884.915	147.884.915	825.242.700	825.242.700
Chi nhánh Công ty TNHH Mặt trời Phú Quốc tại Hòn Thơm	-	-	2.430.000.000	2.430.000.000
Công ty TNHH Phát triển Công nghệ và Hạ tầng Kỹ thuật Côn Sơn	-	-	922.355.185	922.355.185
TUV NORD Systems GmbH & Co.KG	-	-	412.699.410	412.699.410
Khác	227.931.268	227.931.268	932.030.908	932.030.908
	<b>22.728.665.146</b>	<b>22.728.665.146</b>	<b>17.477.328.203</b>	<b>17.477.328.203</b>
<b>Trong đó, phải trả người bán là bên liên quan</b> (Thuyết minh số 29)	<b>147.884.915</b>	<b>147.884.915</b>	<b>825.242.700</b>	<b>825.242.700</b>

(i) Khoản phải trả liên quan đến Dự án Mở rộng mặt sân Chùa Bà và Dự án Hệ thống xử lý nước thải từ chùa Bà xuống chân núi Bà Đen được tài trợ bằng Quỹ đầu tư phát triển của Công ty (Chi tiết tại Thuyết minh số 16).

**13. Thuế và các khoản phải thu/phải nộp Nhà nước**

	01/01/2020	Năm 2020		31/12/2020
	Số phải nộp	Số đã nộp	Số phải nộp	Số phải nộp
	VND	VND	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	-	2.621.071.168	2.621.071.168	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	2.866.076.396	2.866.076.396	109.408.450	109.408.450
Thuế thu nhập cá nhân	3.724.538	300.835.006	305.383.207	8.272.739
Phí dịch vụ môi trường rừng (i)	135.908.224	525.357.185	427.692.976	38.244.015
Tiền thuê đất	-	1.454.408.346	1.454.408.346	-
Thuế môn bài	-	3.000.000	3.000.000	-
Thuế nhà thầu	-	45.819.047	45.819.047	-
	<b>3.005.709.158</b>	<b>7.816.567.148</b>	<b>4.966.783.194</b>	<b>155.925.204</b>

(i) Theo Nghị định 156/2018/NĐ-CP ngày 16/11/2018, phí dịch vụ môi trường rừng được xác định và ghi nhận bằng 1% doanh thu thực hiện trong phạm vi diện tích thuê môi trường rừng.

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

**14. Chi phí phải trả ngắn hạn**

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
Trích trước chi phí tiền điện	46.259.591	91.145.029
Khác	62.508.374	76.738.099
	<b>108.767.965</b>	<b>167.883.128</b>

**15. Phải trả ngắn hạn khác**

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
Tiền bảo hành công trình	60.301.218	95.648.332
Khác	667.409	95.631.353
	<b>60.968.627</b>	<b>191.279.685</b>

**16. Vốn chủ sở hữu**

**a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Tổng VND
<b>Tại ngày 01/01/2019</b>	<b>127.880.000.000</b>	<b>77.852.238.928</b>	<b>99.026.433.465</b>	<b>304.758.672.393</b>
Lợi nhuận kỳ trước	-	-	67.148.204.176	67.148.204.176
Chia cổ tức năm 2018	-	-	(25.576.000.000)	(25.576.000.000)
Truy thu thuế TNDN các năm trước	-	-	(319.624.643)	(319.624.643)
<b>Tại ngày 31/12/2019</b>	<b>127.880.000.000</b>	<b>77.852.238.928</b>	<b>140.279.012.998</b>	<b>346.011.251.926</b>
Lợi nhuận kỳ này	-	-	417.680.478	417.680.478
Chia cổ tức năm 2019 (i)	-	-	(19.182.000.000)	(19.182.000.000)
Giảm khác (ii)	-	(26.433.627.541)	-	(26.433.627.541)
<b>Tại ngày 31/12/2020</b>	<b>127.880.000.000</b>	<b>51.418.611.387</b>	<b>121.514.693.476</b>	<b>300.813.304.863</b>

(i) Theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông số 01/2020/NQ-ĐHĐCĐ/TCT ngày 30/06/2020, Công ty phân phối lợi nhuận năm 2019 bằng chia cổ tức 19.182.000.000 VND tương ứng với tỷ lệ 15% trên vốn điều lệ.

(ii) Theo Nghị quyết số 42/2019/NQ-ĐHĐCĐ/TCT ngày 26/06/2019, Đại hội đồng cổ đông đã thông qua chủ trương tài trợ kinh phí cho Dự án Mở rộng mặt sân Chùa Bà và Dự án Hệ thống xử lý nước thải từ chùa Bà xuống chân núi Bà Đen do Ủy ban nhân dân tỉnh Tây Ninh là chủ đầu tư bằng Quỹ đầu tư phát triển của Công ty với số tiền tài trợ lần lượt là 17 tỷ VND và 10 tỷ VND. Trong năm, Dự án đã hoàn thành và Công ty đã ghi giảm quỹ Đầu tư phát triển theo giá trị nhiệm thu quyết toán với nhà thầu.

**b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu**

	31/12/2020 VND	Tỷ lệ %	01/01/2020 VND	Tỷ lệ %
Công ty CP Du lịch và Thương mại Tây Ninh	65.220.800.000	51,00%	65.220.800.000	51,00%
Công ty Bảo Việt Nhân thọ Tây Ninh	12.000.000.000	9,38%	12.000.000.000	9,38%
Tập đoàn Bảo Việt	8.459.600.000	6,62%	8.459.600.000	6,62%
Nhà đầu tư khác	42.199.600.000	33,00%	42.199.600.000	33,00%
	<b>127.880.000.000</b>	<b>100%</b>	<b>127.880.000.000</b>	<b>100%</b>

**c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận**

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Vốn đầu tư của Chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu năm	127.880.000.000	127.880.000.000
- Vốn góp cuối năm	127.880.000.000	127.880.000.000
Cổ tức:		
- Cổ tức phải trả đầu năm	-	-
- Cổ tức phải trả trong năm		
+ Cổ tức chia trên lợi nhuận năm trước	19.182.000.000	25.576.000.000
- Cổ tức đã chi trả bằng tiền		
+ Cổ tức chia trên lợi nhuận năm trước	19.182.000.000	25.576.000.000
- Số dư cuối năm	-	-

**d) Cổ phiếu**

	31/12/2020	01/01/2020
	Cổ phiếu	Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	12.788.000	12.788.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	12.788.000	12.788.000
- Cổ phiếu phổ thông	12.788.000	12.788.000
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	12.788.000	12.788.000
- Cổ phiếu phổ thông	12.788.000	12.788.000

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành là 10.000 VND/cổ phiếu.

**e) Các quỹ của Công ty**

Tại ngày 31/12/2020, Công ty chỉ có Quỹ đầu tư phát triển thuộc vốn chủ sở hữu với số dư là 51.418.611.387 VND.

**17. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán và cam kết thuê hoạt động**

Cam kết thuê hoạt động

Công ty ký 02 (hai) hợp đồng thuê đất với Ủy ban Nhân dân tỉnh Tây Ninh:

- ▶ Hợp đồng thuê đất số 01/05.HĐ-TĐ ngày 08/05/2009 và Phụ kiện hợp đồng thuê đất số 28/05/PK HĐ-TĐ ngày 23/9/2014 với diện tích đất thuê 13.242,4 m<sup>2</sup> tại xã Phan, huyện Dương Minh Châu, tỉnh Tây Ninh để sử dụng vào mục đích xây dựng hệ thống cáp treo công nghệ Châu Âu, thời hạn thuê 50 năm từ năm 2009 đến năm 2059.
- ▶ Hợp đồng thuê đất số 05/05/HĐ-TĐ.ĐC ngày 26/5/2008 và Phụ kiện hợp đồng thuê đất số 22/9/PK HĐ-TĐ ngày 17/09/2014 với diện tích đất thuê 19.093,8 m<sup>2</sup> tại ấp Long Phước, xã Phan, huyện Dương Minh Châu, tỉnh Tây Ninh và 266.041,1 m<sup>2</sup> tại ấp Thạch Trung, xã Thạch Tân, thành phố Tây Ninh, tỉnh Tây Ninh để sử dụng vào mục đích xây dựng hệ thống cáp treo - máng trượt. Thời hạn thuê 50 năm từ năm 2007 đến năm 2057.

Theo các hợp đồng này, Công ty phải trả tiền thuê đất cho đến ngày đáo hạn hợp đồng theo quy định hiện hành của Nhà nước.

**18. Doanh thu cung cấp dịch vụ**

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Dịch vụ vận chuyển bằng cáp treo, máng trượt	41.829.009.090	175.412.797.717
Dịch vụ khác	1.389.393.331	1.817.399.502
	<b>43.218.402.421</b>	<b>177.230.197.219</b>
<b>Trong đó, doanh thu với bên liên quan</b> (Thuyết minh số 29)	<b>456.991.946</b>	<b>467.459.818</b>

**19. Giá vốn cung cấp dịch vụ**

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Dịch vụ vận chuyển bằng cáp treo, máng trượt	51.259.279.314	86.356.157.546
Dịch vụ khác	413.590.316	627.737.366
	<b>51.672.869.630</b>	<b>86.983.894.912</b>
<b>Trong đó, giá vốn với bên liên quan</b> (Thuyết minh số 29)	<b>4.585.627.352</b>	<b>9.031.390.724</b>

**20. Doanh thu hoạt động tài chính**

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Lãi tiền gửi, cho vay	22.658.396.564	17.215.931.336
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	-	41.449.962
	<b>22.658.396.564</b>	<b>17.257.381.298</b>

**21. Chi phí tài chính**

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Lãi vay	807.645.040	-
Lỗ chênh lệch tỷ giá trong năm	11.420.484	-
Lỗ chênh lệch tỷ giá cuối năm	-	6.774.782
	<b>819.065.524</b>	<b>6.774.782</b>



**22. Chi phí bán hàng**

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Chi phí nhân viên	258.415.609	718.414.743
Chi phí nguyên vật liệu, bao bì	458.000	1.927.000
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	234.732.072	333.532.024
Chi phí khấu hao TSCĐ	361.259.400	369.964.800
Chi phí dịch vụ mua ngoài, trong đó:	5.980.912.239	13.107.478.192
- Chi phí quảng cáo	5.095.251.591	11.717.078.803
- Chi phí thuê bảo vệ	838.344.544	1.246.722.727
- Khác	47.316.104	143.676.662
Chi phí bằng tiền khác	4.440.830	29.782.225
	<b>6.840.218.150</b>	<b>14.561.098.984</b>

**23. Chi phí quản lý doanh nghiệp**

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Chi phí nhân viên	3.188.406.927	5.237.490.057
Chi phí nguyên vật liệu, bao bì	140.096.184	284.937.065
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	73.244.260	152.105.046
Chi phí khấu hao TSCĐ	669.812.018	723.541.081
Thuế phí và lệ phí	3.000.000	3.260.000
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.364.052.495	1.936.847.451
Chi phí bằng tiền khác	622.924.700	492.491.585
	<b>6.061.536.584</b>	<b>8.830.672.285</b>

**24. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành**

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
<b>Lợi nhuận trước thuế</b>	<b>527.088.928</b>	<b>84.014.280.572</b>
Các khoản điều chỉnh tăng:		
Chi phí không được trừ	254.400.000	316.101.406
Các khoản điều chỉnh giảm:		
Thu nhập chịu thuế	<b>781.488.928</b>	<b>84.330.381.978</b>
<b>Thuế TNDN hiện hành trước miễn/giảm thuế (Thuế suất 20%)</b>	<b>156.297.786</b>	<b>16.866.076.396</b>
Giảm thuế theo Nghị định 114/2020/NĐ-CP (30% thuế TNDN năm 2020)	(46.889.336)	-
<b>Chi phí thuế TNDN hiện hành</b>	<b>109.408.450</b>	<b>16.866.076.396</b>
Thuế TNDN phải nộp/(phải thu) đầu năm	2.866.076.396	(226.212.490)
Truy thu thuế TNDN các năm trước	-	319.624.643
Thuế TNDN đã nộp trong năm	(2.866.076.396)	(14.093.412.153)
<b>Thuế TNDN phải nộp/(phải thu) cuối năm</b>	<b>109.408.450</b>	<b>2.866.076.396</b>

**25. Lãi cơ bản trên cổ phiếu**

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	417.680.478	67.148.204.176
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	417.680.478	67.148.204.176
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong năm	12.788.000	12.788.000
<b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>	<b>33</b>	<b>5.251</b>

Công ty chưa có dự tính trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành trên Lợi nhuận sau thuế tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

**26. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố**

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Chi phí nguyên vật liệu, công cụ dụng cụ	1.664.091.245	3.961.018.090
Chi phí nhân công	8.569.729.896	15.589.278.287
Chi phí khấu hao TSCĐ	33.355.424.752	44.850.029.022
Chi phí dịch vụ mua ngoài	18.376.466.927	39.175.438.987
Chi phí khác bằng tiền	2.534.055.433	6.874.757.906
	<b>64.499.768.253</b>	<b>110.450.522.292</b>

**27. Công cụ tài chính**

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
<b>Tài sản tài chính</b>				
Tiền và các khoản tương đương tiền	20.163.751.874	-	32.672.393.013	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	13.825.653.727	-	5.473.299.172	-
Các khoản cho vay	235.540.530.411	-	220.350.000.000	-
	<b>269.529.936.012</b>	<b>-</b>	<b>258.495.692.185</b>	<b>-</b>
			31/12/2020	01/01/2020
			VND	VND
<b>Nợ phải trả tài chính</b>				
Phải trả người bán, phải trả khác			22.789.633.773	17.668.607.888
Chi phí phải trả			108.767.965	167.883.128
			<b>22.898.401.738</b>	<b>17.836.491.016</b>

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc năm tài chính do Thông tư số 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng

	Dưới 1 năm VND	Từ 1 - 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Tổng VND
<b>31/12/2020</b>				
Phải trả người bán, phải trả khác	22.789.633.773	-	-	22.789.633.773
Chi phí phải trả	108.767.965	-	-	108.767.965
	<b>22.898.401.738</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>22.898.401.738</b>
<b>01/01/2020</b>				
Phải trả người bán, phải trả khác	17.668.607.888	-	-	17.668.607.888
Chi phí phải trả	167.883.128	-	-	167.883.128
	<b>17.836.491.016</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>17.836.491.016</b>

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là có thể kiểm soát được. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

#### 28. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính này.

#### 29. Nghiệp vụ và số dư với các bên liên quan

Danh sách và mối quan hệ giữa các bên liên quan và Công ty như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Công ty CP Du lịch và Thương mại Tây Ninh	Công ty mẹ
Công ty CP Lữ hành Tây Ninh	Cùng chủ sở hữu
Ban Giám đốc, Hội đồng Quản trị và Ban kiểm soát	Điều hành

Trong năm Công ty đã có các giao dịch với các bên liên quan như sau:

	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
<b>Doanh thu cung cấp dịch vụ</b>	<b>456.991.946</b>	<b>467.459.818</b>
Công ty CP Du lịch và Thương mại Tây Ninh	456.991.946	467.459.818
<b>Mua hàng hóa, dịch vụ</b>	<b>4.585.627.352</b>	<b>9.031.390.724</b>
Công ty CP Du lịch và Thương mại Tây Ninh	4.585.627.352	9.025.559.997
Công ty CP Lữ hành Tây Ninh	-	5.830.727
<b>Trả cổ tức</b>	<b>9.783.120.000</b>	<b>13.044.160.000</b>
Công ty CP Du lịch và Thương mại Tây Ninh	9.783.120.000	13.044.160.000

Số dư với các bên liên quan tại ngày kết thúc năm tài chính như sau:

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
<b>Phải thu khách hàng ngắn hạn</b>	-	<b>32.733.500</b>
Công ty CP Du lịch và Thương mại Tây Ninh	-	32.733.500
<b>Phải trả người bán ngắn hạn</b>	<b>147.884.915</b>	<b>825.242.700</b>
Công ty CP Du lịch và Thương mại Tây Ninh	147.884.915	825.242.700

Thu nhập của Ban giám đốc, Hội đồng Quản trị và Ban kiểm soát trong năm như sau:

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Thu nhập của Giám đốc	439.882.824	527.069.646
Thu nhập của thành viên khác trong Ban Giám đốc, Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát	542.400.000	904.561.460
	<b>982.282.824</b>	<b>1.431.631.105</b>

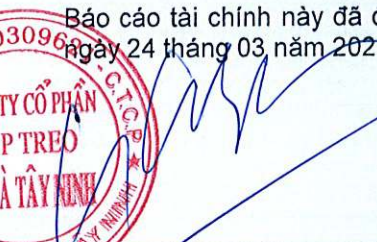
### 30. Số liệu so sánh

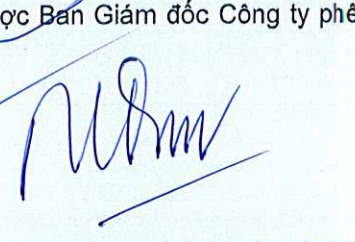
Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 đã được Công ty TNHH Hãng kiểm toán AASC kiểm toán.

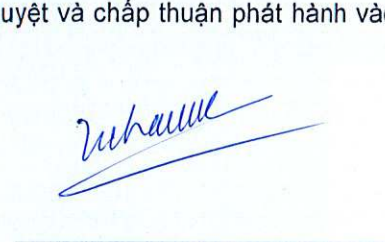
### 31. Phê duyệt Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính này đã được Ban Giám đốc Công ty phê duyệt và chấp thuận phát hành vào ngày 24 tháng 03 năm 2021.



  
Trần Trung Kiên  
Giám đốc

  
Nguyễn Thành Đông  
Kế toán trưởng

  
Lâm Thị Ngọc Châu  
Người lập biểu

Tây Ninh, ngày 24 tháng 03 năm 2021